Chi tiết mã HS 7324.90.93

Mã HS	7324.90.93
Mô tả hàng hóa	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép / - Loại khác, kể cả các bộ phận: / - - Loại khác: / - - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ đi tiểu giật nước (loại cố định)
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 10:44:41
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/73249093/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11944
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11944
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11944
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11301
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11244
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11244
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11244
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11244
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11244
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11244
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11296
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11296

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11296
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11296
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11296
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11296
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11297
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11297
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11297
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11297
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11297
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11297
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11300
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11250
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F11256
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G11256
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H11256
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I11256
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J11256
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K11256
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11287
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11287
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11287
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11287
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11287
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11287
VCFTA	2022	2022	9	VC!D11334
VCFTA	2023	2023	7	VC!E11334

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	5	VC!F11334
VCFTA	2025	2025	4	VC!G11334
VCFTA	2026	2026	2	VC!H11334
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11334
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11319
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11319
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11319
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11319
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11319
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11319
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D11319
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E11319
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F11319
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G11319
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H11319
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11319
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D11336
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E11336
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F11336
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11336
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11336
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11336
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D11335
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E11335
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F11335
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11335

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11335
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11335
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11282
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11282
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11282
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11282
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11282
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11282
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11282
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D11319
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E11319
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F11319
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G11319
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H11319
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I11319
RCEP B	2022	2022	18	B!D11319
RCEP B	2023	2023	16	B!E11319
RCEP B	2024	2024	14	B!F11319
RCEP B	2025	2025	12	B!G11319
RCEP B	2026	2026	10	B!H11319
RCEP B	2027	2027	8	B!I11319
RCEP C	2022	2022	18	C!D11319
RCEP C	2023	2023	16	C!E11319
RCEP C	2024	2024	14	C!F11319
RCEP C	2025	2025	12	C!G11319
RCEP C	2026	2026	10	C!H11319

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I11319
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D11318
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E11318
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F11318
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G11318
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H11318
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I11318
RCEP E	2022	2022	18	E!D11322
RCEP E	2023	2023	16	E!E11322
RCEP E	2024	2024	14	E!F11322
RCEP E	2025	2025	12	E!G11322
RCEP E	2026	2026	10	E!H11322
RCEP E	2027	2027	8	E!I11322
RCEP F	2022	2022	18	F!D11319
RCEP F	2023	2023	16	F!E11319
RCEP F	2024	2024	14	F!F11319
RCEP F	2025	2025	12	F!G11319
RCEP F	2026	2026	10	F!H11319
RCEP F	2027	2027	8	F!I11319
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F10485
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G10485
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H10485
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I10485

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7324.90 có 4 dòng thuế; dòng 7324.90.93 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bộ phận của bệ xí hoặc bệ đi tiểu giật nước (loại cố định).	7324.90.10 Dùng cho bệ xí hoặc bệ đi tiểu giật nước (loại cố định); 7324.90.91 Bộ phận của bồn rửa nhà bếp hoặc bồn tắm; 7324.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7324.90.93. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 7324.90.93 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11944), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.